

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

Bản án số: 56/2023/HS-ST
Ngày 31 tháng 5 năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Bích Liên và ông Phùng Đình Chúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà: Kiều Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 45/2023/TLST-HS ngày 11 tháng 4 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2023/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 27/9/1991 tại xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn P, xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty T1; Đảng, đoàn thể: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam; bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng số 95-QĐ/UBKTHU ngày 30/5/2023 Ủy ban kiểm tra Huyện ủy Lập Thạch; con ông Nguyễn Xuân T và con bà Bùi Thị H; vợ là Lê Thị Diệu L và có 01 con (sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo hiện tại ngoại tại địa phương, (có mặt).

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH Thương mại tổng hợp T1, địa chỉ: Xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tuấn A - Giám đốc (có mặt);

Công ty TNHH Thương mại tổng hợp T2, địa chỉ: Xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T- Giám đốc (vắng mặt);

Công ty TNHH Thương mại tổng hợp V, địa chỉ: Xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Xuân B- Giám đốc, (vắng mặt);

Công ty TNHH L, địa chỉ: Xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân L- Giám đốc, (vắng mặt);

Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại D, địa chỉ: Xóm H, thôn H, xã Đ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Anh D- Giám đốc, (vắng mặt);

Công ty TNHH đầu tư kinh doanh thương mại dịch vụ B; địa chỉ: Số 2, Tổ dân phố P, phường A, quận D, thành phố Hải Phòng; Người đại diện theo pháp luật: Phạm Văn D1- Giám đốc, (vắng mặt);

Anh Nguyễn Anh D2, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ 28, thị trấn Đ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

Bà Lê Thị H1, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 35, thị trấn Đ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

Anh Phạm Văn D1, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, (vắng mặt);

Chị Đào Thị Thu H2, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Thương mại tổng hợp T1 (viết tắt là Công ty T1) có địa chỉ tại xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh phúc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 16/9/2014, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 31/7/2019, mã số doanh nghiệp 2500518890. Giám đốc và là người đại diện theo quy định pháp luật của công ty là Nguyễn Tuấn A- Sinh năm 1991, nơi ĐKTT: Xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty TNHH Thương mại tổng hợp T2 (viết tắt là Công ty T2) có địa chỉ tại xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh phúc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 26/9/2011, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 31/7/2019, mã số doanh nghiệp 2500448499. Đúng tên Giám đốc - người đại diện theo quy định pháp luật của công ty là Nguyễn Xuân T - Sinh năm 1956, nơi ĐKTT: Xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty TNHH Thương mại tổng hợp V (viết tắt là Công ty V) có địa chỉ tại xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh phúc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 08/5/2013, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27/02/2020, mã số doanh nghiệp 2500500678. Đúng tên Giám đốc - người đại diện theo quy định pháp luật của công ty là Lê Xuân B- Sinh năm 1980, nơi ĐKTT: Xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty TNHH L có địa chỉ tại xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh phúc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 06/11/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 05/6/2020, mã số doanh nghiệp 2500379502. Đúng tên Giám đốc - người đại diện theo quy định pháp luật của công ty là Nguyễn Xuân L - Sinh năm 1981, nơi ĐKTT: Xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cả 04 công ty đều là của gia đình Nguyễn Tuấn A thành lập để hoạt động kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, dịch vụ vận chuyển hàng hóa. Ông Nguyễn Xuân T là bố đẻ Nguyễn Tuấn A đứng tên Giám đốc Công ty T1, đồng thời là kế toán các công ty còn lại; Lê Xuân B là anh rể Nguyễn Tuấn A đứng tên giám đốc Công ty V; Nguyễn Xuân L là anh họ Nguyễn Tuấn A đứng tên giám đốc Công ty TNHH L. Cả 04 công ty đều có địa chỉ tại thôn Phú Hậu, xã S, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; đăng ký kê khai nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế tại Chi cục thuế khu vực Lập Thạch. Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2017 đến nay, Nguyễn Tuấn A là người trực tiếp chỉ đạo, điều hành, chịu trách nhiệm chính mọi hoạt động của 04 công ty; những người còn lại chỉ đứng tên trong hồ sơ là Giám đốc công ty, không chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong năm 2017 và 2018, 04 Công ty nêu trên đã mua 59.620 m³ cát; 32.370 m³ đá; 3.800 m³ sỏi của các cá nhân không đăng ký thành lập doanh nghiệp nên không có hóa đơn GTGT xuất trả cho 04 công ty. Để hợp thức cho lượng cát, đá, sỏi mua vào không có hóa đơn GTGT nêu trên Nguyễn Tuấn A đã mua 16 hóa đơn GTGT (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo) ghi không mặt hàng là cát, đá, sỏi với tổng tiền hàng là 6.842.140.000 đồng; tiền thuế GTGT là 684.214.000 đồng, trong đó:

- Mua 12 hóa đơn GTGT của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại D (viết tắt là Công ty D), mã số thuế: 0104288110, địa chỉ trụ sở: Xóm H, thôn H, xã Đ, huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội ghi không mặt hàng là cát, đá, sỏi với tổng tiền hàng là 4.052.400.000 đồng, tiền thuế GTGT là 405.240.000 đồng.

- Mua 04 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH đầu tư kinh doanh thương mại dịch vụ B (Công ty B), mã số thuế: 0201824409, địa chỉ trụ sở: số 2, Tổ dân phố P, phường A, quận D, TP. Hải Phòng ghi không mặt hàng là cát, đá, sỏi với tổng tiền hàng là 2.789.740.000 đồng, tiền thuế GTGT là 278.974.000 đồng.

Sau khi mua 16 hóa đơn Nguyễn Tuấn A đã sử dụng để kê khai khấu trừ thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào của 04 doanh nghiệp tại Chi cục thuế khu vực Lập Thạch, số liệu kê khai cụ thể như sau:

- * Đối với Công ty T1 sử dụng 05 hóa đơn của Công ty D và 01 hóa đơn của Công ty B để kê khai khấu trừ thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào với tổng tiền hàng là 2.825.600.000 đồng, thuế GTGT là 282.560.000 đồng gồm:

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 265 ghi ngày 31/5/2017, tiền hàng là 230.700.000 đồng, thuế GTGT là 23.070.000 đồng. (kỳ kê khai thuế quý 2/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 328 ghi ngày 24/6/2017, tiền hàng là 554.225.000 đồng, thuế GTGT là 55.422.500 đồng. (kỳ kê khai thuế quý 2/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 337 ghi ngày 27/6/2017, tiền hàng là 348.275.000 đồng, thuế GTGT là 34.827.500 đồng. (kỳ kê khai thuế quý 2/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 633 ghi ngày 30/9/2017, tiền hàng là 378.500.000 đồng, thuế GTGT là 37.850.000 đồng (kỳ kê khai thuế quý 3/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 634 ghi ngày 30/9/2017, tiền hàng là 378.500.000 đồng, thuế GTGT là 37.850.000 đồng. (kỳ kê khai thuế quý 3/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu AA/18P số 02 ghi ngày 21/6/2018, tiền hàng là 935.400.000 đồng, thuế GTGT là 93.540.000 đồng. (kỳ kê khai thuế quý 2/2018).

* Đối với Công ty T2 sử dụng 05 hóa đơn của Công ty D và 01 hóa đơn của Công ty B để kê khai khấu trừ thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào với tổng tiền hàng là 2.833.275.000 đồng, thuế GTGT là 283.327.500 đồng gồm:

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 256 ghi ngày 30/5/2017, tiền hàng là 445.425.000 đồng, thuế GTGT là 44.542.500 đồng của Công ty D (kỳ kê khai thuế quý 2/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 310 ghi ngày 21/6/2017, tiền hàng là 401.750.000 đồng, thuế GTGT là 40.175.000 đồng của Công ty D (kỳ kê khai thuế quý 2/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 350 ghi ngày 30/6/2017, tiền hàng là 317.000.000 đồng, thuế GTGT là 31.700.000 đồng của Công ty D (kỳ kê khai thuế quý 2/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 542 ghi ngày 31/8/2017, tiền hàng là 442.125.000 đồng, thuế GTGT là 44.212.500 đồng của Công ty D (kỳ kê khai thuế quý 3/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 632 ghi ngày 30/9/2017, tiền hàng là 225.375.000 đồng, thuế GTGT là 22.537.500 đồng của Công ty D (kỳ kê khai thuế quý 3/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu AA/18P số 10 ghi ngày 24/6/2018, tiền hàng là 1.001.600.000 đồng, thuế GTGT là 100.160.000 đồng của Công ty B (kỳ kê khai thuế quý 2/2018).

* Đối với Công ty V sử dụng 02 hóa đơn của Công ty D và 01 hóa đơn của Công ty B để kê khai khấu trừ thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào với tổng tiền hàng là 895.425.000 đồng, thuế GTGT là 89.542.500 đồng gồm:

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 254 ghi ngày 29/5/2017, tiền hàng là 167.025.000 đồng, thuế GTGT là 16.702.500 đồng của Công ty D (kỳ kê khai thuế quý 2/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu DH/17P số 335 ghi ngày 27/6/2017, tiền hàng là 163.500.000 đồng, thuế GTGT là 16.350.000 đồng của Công ty D (kỳ kê khai thuế quý 2/2017).

- Hóa đơn GTGT ký hiệu AA/18P số 07 ghi ngày 23/6/2018, tiền hàng là 564.900.000 đồng, thuế GTGT là 56.490.000 đồng của Công ty B (kỳ kê khai thuế quý 2/2018).

* Đối với Công ty L sử dụng 01 hóa đơn GTGT ký hiệu AA/18P số 14 ghi ngày 26/6/2018 của Công ty B để kê khai khấu trừ thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào với tổng tiền hàng là 287.840.000 đồng, thuế GTGT là 28.784.000 đồng (kỳ kê khai thuế quý 2/2018).

Như vậy, Nguyễn Tuấn A đã mua 16 hóa đơn GTGT ghi không mặt hàng là cát, sỏi, đá của Công ty D và Công ty B với tổng tiền hàng ghi trên hóa đơn là 6.842.140.000 đồng, thuế GTGT là 684.214.000 đồng. Trong đó có 06 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty T1, 06 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty T2, 03 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty V, 01 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty L. Nguyễn Tuấn A khai: Nguyễn Tuấn A thông qua một số lái tàu hàng trên sông (không nhớ tên, tuổi, địa chỉ của các lái tàu) và được cho số điện thoại của một người đàn ông ở thành phố Hải Phòng (đến nay không nhớ tên, không biết địa chỉ nhà và cũng không còn lưu số điện thoại của người này) để mua hóa đơn. Nguyễn Tuấn A phải trả tiền mua hóa đơn cho người bán là 9% trên tổng tiền hàng chưa thuế = 615.792.600 đồng ($= 9\% \times 6.842.140.000$ đồng) bằng tiền mặt, trả nhiều lần, đến nay không nhớ đã trả bao nhiêu lần, mỗi lần bao nhiêu tiền. Toàn bộ các thủ tục như: Hợp đồng mua bán, biên bản đối chiếu công nợ, Biên bản đối chiếu khối lượng... có liên quan đến 16 hóa đơn trên do bên bán hóa đơn làm, sau đó chuyển lại cho Nguyễn Tuấn A để ký hoàn thiện. Các thông tin về đơn vị mua hàng, mặt hàng, số lượng, tiền thanh toán do Nguyễn Tuấn A cung cấp cho người bán hóa đơn để lập hợp đồng và viết hóa đơn. Để hợp thức thủ tục thanh toán tiền qua Ngân hàng bên bán hóa đơn đưa tiền mặt để Nguyễn Tuấn A nộp tiền vào tài khoản số 110000129849 và số 112000131331 của Công ty T1; tài khoản số 114000116490 của Công ty V; tài khoản số 113000100647 của Công ty TNHH L; tài khoản số 116000087542 và số 116000109508 của Công ty T2, sau đó sử dụng ủy nhiệm chi của 04 công ty do Nguyễn Tuấn A trực tiếp lập để chuyển tiền đến tài khoản số 21410001006151 của Công ty D; tài khoản số 2591196888999 và số 110002666733 của Công ty B. Nguyễn Tuấn A đã làm thủ tục hợp thức việc chuyển khoản qua ngân hàng đối với 15/16 hóa đơn GTGT nêu trên, riêng đối với hóa đơn GTGT số 633 ngày 30/9/2017 mà Công ty D xuất cho Công ty T1 thì Nguyễn Tuấn A với bên bán hóa đơn chưa làm thủ tục hợp thức thanh toán qua ngân hàng. Việc hợp thức thanh toán qua ngân hàng đối với các hóa đơn như sau:

+ Ngày 03/7/2017, Nguyễn Tuấn A cùng bên bán hóa đơn làm thủ tục hợp thức thanh toán tiền qua ngân hàng đối với các số hóa đơn: Hóa đơn số 256 ngày

30/5/2017 xuất cho Công ty T2; hóa đơn số 265 ngày 31/5/2017 xuất cho Công ty T1; hóa đơn số 254 ngày 29/5/2017 xuất cho Công ty V.

+ Ngày 14/7/2017, Nguyễn Tuấn A cùng bên bán hóa đơn làm thủ tục hợp thức thanh toán tiền qua ngân hàng đối với các số hóa đơn: Hóa đơn số 310 ngày 21/6/2017, số 350 ngày 30/6/2017 xuất cho Công ty T2; hóa đơn số 328 ngày 24/6/2017, số 337 ngày 27/6/2017 xuất cho Công ty T1; hóa đơn số 335 ngày 27/6/2017 xuất cho Công ty V.

+ Ngày 25/10/2017 Nguyễn Tuấn A cùng bên bán hóa đơn làm thủ tục hợp thức thanh toán tiền qua ngân hàng đối với các số hóa đơn: Hóa đơn số 542 ngày 31/8/2017, số 632 ngày 30/9/2017 xuất cho Công ty T2; hóa đơn số 634 ngày 30/9/2017 xuất cho Công ty T1.

+ Ngày 22/8/2018 Nguyễn Tuấn A cùng bên bán hóa đơn làm thủ tục hợp thức thanh toán tiền qua ngân hàng đối với các số hóa đơn: Hóa đơn số 14 ngày 26/6/2018 xuất cho Công ty L; hóa đơn số 10 ngày 24/6/2018 xuất cho Công ty T2; Hóa đơn số 2 ngày 21/6/2018 xuất cho Công ty T1; Hóa đơn số 7 ngày 23/6/2018 xuất cho Công ty V.

- Xác minh tại Chi cục thuế khu vực Lập Thạch xác định: Toàn bộ 16 hóa đơn Nguyễn Tuấn A mua trên được 04 doanh nghiệp sử dụng kê khai khấu trừ thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào tại kỳ tính thuế quý 2,3/2017 và quý 2/2018 và đã được khấu trừ toàn bộ tiền thuế ghi trên 16 hóa đơn. Đến nay 04 công ty không làm thủ tục gì điều chỉnh đối với 16 hóa đơn này.

- Xác minh về Công ty D: Ngày 03/8/2018, Công an huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội ban hành văn bản số 965, nội dung xác định từ ngày 13/5/2016, Công ty D hoạt động không có trụ sở, không có Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Do vậy các hoạt động giao dịch, kinh doanh của Công ty là không có thật. Ngày 22/11/2017, Chi cục thuế huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội ban hành Thông báo số 8527 về việc Công ty D không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Xác minh tại Chi cục thuế huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội cho thấy: 12 hóa đơn mà Công ty D đã xuất cho 04 doanh nghiệp trên là hóa đơn do doanh nghiệp tự đặt in, có thông báo phát hành và đã báo cáo sử dụng hóa đơn trong quý 2, 3/2017. Ngày 13/8/2018, Chi cục thuế huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội ban hành văn bản số 6071 trong đó xác định: Từ ngày 13/5/2016 đến Quý 4/2017, Công ty D đã phát hành 1500 số hóa đơn (đều là hóa đơn không có hàng hóa, giao dịch thật theo nội dung Công văn số 965 ngày 03/8/2018 của Công an huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội), Chi cục thuế huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội đề nghị các đơn vị thuế xử lý các hóa đơn trên theo quy định của pháp luật.

- Nguyễn Quang D3, sinh năm 1992, HKTT: Tổ 28, TT. Đ, huyện Đông Anh, TP.Hà Nội là người đứng tên Giám đốc Công ty D từ tháng 7/2016 đến tháng 7/2017 (có chữ ký trong Hợp đồng, biên bản đối chiếu công nợ, biên bản đối chiếu khối lượng kèm theo các hóa đơn GTGT gồm số 254, 256, 265, 310, 328, 335, 337, 350 mà Công ty D đã xuất cho 03 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc)

khai nhận: D3 chỉ làm lái xe thuê, khoảng tháng 6/2016, Phạm Anh T, sinh năm 1960, HKTT: Tổ 35, TT. Đ, huyện Đông Anh, TP.Hà Nội (bà T đã chết năm 2017) mượn bản sao CMND của D3 số CMND là 012875089 và nhờ đứng tên làm Giám đốc một Công ty. Toàn bộ thủ tục thành lập doanh nghiệp như thế nào do bà T thực hiện, D3 không tham gia gì. D3 không biết tên Công ty bà T nhờ đứng tên là gì. D3 không biết gì về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty này. Từ trước đến nay D3 không mua bán hàng hóa, dịch vụ gì với 03 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc. Toàn bộ chữ ký mang tên Nguyễn Quang D3 tại Hợp đồng, biên bản đối chiếu công nợ, biên bản đối chiếu khối lượng kèm theo các hóa đơn GTGT gồm số 254, 256, 265, 310, 328, 335, 337, 350 của Công ty D không phải là chữ ký của D3.

- Lê Thị H1, sinh năm 1964, HKTT: Tổ 35, TT. Đ, huyện Đông Anh, TP.Hà Nội là người đứng tên Giám đốc Công ty D từ tháng 7/2017 đến tháng 12/2018 (có chữ ký trong biên bản đối chiếu khối lượng kèm theo các hóa đơn GTGT gồm số 542, 632, 633, 634 mà Công ty D đã xuất cho 02 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc) khai nhận: H1 là lao động tự do, không kinh doanh buôn bán gì. Khoảng năm 2017, Phạm Anh T, sinh năm 1960, HKTT: Tổ 35, TT. Đ, huyện Đông Anh, TP.Hà Nội mượn bản sao CMND của H1 số 011241207, khi mượn T không nói cho H1 biết để làm gì. Hằng không biết gì về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty D. Từ trước đến nay H1 không mua bán hàng hóa, dịch vụ gì với 03 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc. Toàn bộ chữ ký mang tên Lê Thị H1 tại biên bản đối chiếu khối lượng kèm theo các hóa đơn GTGT gồm số 542, 632, 633, 634 mà Công ty D đã xuất cho 02 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc không phải là chữ ký của H1.

- Xác minh Phạm Anh T, sinh năm 1960, KHTT: Tổ 35, TT. Đ, huyện Đông Anh, TP.Hà Nội xác định T đã chết.

Kết quả xác minh về Công ty B: Công ty B do Phạm Văn D1, sinh năm 1972, HKTT: Thôn H, xã H, huyện An Dương, TP. Hải Phòng thành lập mục đích để mua bán trái phép hóa đơn. D1 thuê Đào Thị Thu H2 sinh năm 1982, HKTT: Kiến Phong, Đồng Thái, An Dương, Hải Phòng, làm kế toán công ty. Phạm Văn D1, Đào Thị Thu H2 khai: Đã bán 4 hóa đơn cho Công ty V, T2, T1 và L, D1 chỉ đạo H2 viết khống các hóa đơn, hợp thức chứng từ như hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa, D1 là người ra Ngân hàng để hợp thức việc chuyển tiền qua Ngân hàng từ tài khoản của 4 công ty sang tài khoản của Công ty B, D1 không biết ai ở 4 công ty trên và không nhớ đã giao dịch bán hóa đơn cho 4 công ty với ai.

Năm 2020, Cơ quan CSĐT - Công an TP Hải Phòng đã khởi tố vụ án mua bán trái phép hóa đơn xảy ra tại Công ty B. Năm 2021, Tòa án nhân dân TP Hải Phòng đã xét xử Phạm Văn D1 và Đào Thị Thu H2 cùng các đối tượng có liên quan về hành vi mua bán trái phép hóa đơn, trong đó có 4 hóa đơn đã bán cho Công ty V, T2, T1 và Công ty L.

Kết quả xác minh tại các doanh nghiệp khác đã bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty T1, Công ty T2, Công ty V, Công ty L: Xác minh tại 05 Công ty đã

xuất 391 hóa đơn cho Công ty T1, Công ty T2, Công ty V và Công ty L, mặt hàng ghi trên hóa đơn là xăng dầu, vật liệu xây dựng với tổng tiền hàng là 27.781.505.463 đồng, thuế GTGT là 2.778.150.546 đồng, cụ thể gồm: Công ty CP vật tư thương mại Vĩnh Phúc, mã số thuế: 2500236039; Công ty TNHH xăng dầu Quang Yên, mã số thuế: 2500396265; Công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Vĩnh Hưng, mã số thuế: 2500223199; Công ty TNHH Thép Phú Hưng, mã số thuế: 2500305701; Công ty CP vật liệu xây dựng Phú Hưng, mã số thuế: 2500501054 xác định: Các đơn vị này đã bán hàng hóa thật là xăng dầu, vật liệu xây dựng cho Công ty T1, Công ty T2, Công ty V và Công ty L, đúng với số lượng, chủng loại, tổng tiền thanh toán ghi trên hợp đồng và hóa đơn bán hàng. Việc mua bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hợp đồng, hóa đơn bán hàng, thanh toán chuyển khoản qua Ngân hàng và bằng tiền mặt.

- Xác minh tại 15 doanh nghiệp có địa chỉ kinh doanh tại thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương đã xuất cho Công ty T1, Công ty T2, Công ty V và Công ty L tổng số 339 hóa đơn, Kết quả xác minh xác định: Các doanh nghiệp này không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế. Phối hợp với chính quyền địa phương nơi người đại diện pháp luật của các doanh nghiệp đăng ký thường trú để làm việc, đại diện chính quyền địa phương xác định những người này đều vắng mặt tại địa phương, không làm thủ tục khai báo tạm vắng, không báo cáo chính quyền địa phương nên không biết đi đâu, làm gì. Tiến hành xác minh tại cơ quan thuế nơi 15 doanh nghiệp đăng ký kê khai nộp thuế xác định: Các doanh nghiệp đã có thông báo của cơ quan thuế về việc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Toàn bộ 339 hóa đơn mà các doanh nghiệp này xuất cho 04 doanh nghiệp nêu trên là hóa đơn do doanh nghiệp tự in, đã có thông báo phát hành hóa đơn, có báo cáo về việc sử dụng hóa đơn, thời điểm báo cáo sử dụng hóa đơn trước ngày cơ quan Thuế chủ quản có thông báo doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Do vậy, Cơ quan điều tra chưa có cơ sở để làm rõ các nội dung liên quan đến việc mua bán hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp này cho 04 doanh nghiệp nêu trên.

Kết quả xác minh tại các đơn vị đã mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty T1, Công ty T2, Công ty V, Công ty L

Xác minh tại 36 Công ty sử dụng 518 hóa đơn của Công ty T1, Công ty T2, Công ty V và Công ty L, hàng hóa ghi trên hóa đơn là cát, đá, sỏi, cước vận chuyển với tổng tiền hàng là 233.191.378.893 đồng, thuế GTGT là 23.319.137.889 đồng,

Ngày 26/12/2022, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định trưng cầu giám định số 575/QĐ-CSKT(Đ2) trưng cầu giám định viên tư pháp thuộc Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc giám định về thuế đối với 04 doanh nghiệp nêu trên. Ngày 06/01/2023, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Kết luận giám định trong đó xác định:

“Công ty T1, Công ty T2, Công ty V và Công ty L sử dụng 16 hoá đơn GTGT đầu vào do Công ty D và Công ty B cung cấp để để hợp thức hóa hàng

hóa, dịch vụ mua vào không có chứng từ là hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn theo quy định tại Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10, Điều 3 Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ; tại Điều 23, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính và là hành vi trốn thuế theo quy định tại Điều 108 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc Hội và quy định tại khoản 4 và khoản 5, Điều 143, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc Hội, trong đó: Công ty T1 trốn thuế GTGT là 271.351.620 đồng, Công ty V trốn thuế GTGT là 29.950.701 đồng; Công ty T2 và Công ty L không phát sinh tiền thuế trốn. Tổng số tiền thuế GTGT mà Công ty T1 và Công ty V trốn là **301.302.321** đồng.

Về thuế TNDN: Giám định viên tư pháp chưa có đủ cơ sở để xác định số nộp về thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty T1, Công ty T2, Công ty V và Công ty L liên quan đến hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn đối với 16 hóa đơn GTGT nêu trên”.

Ngày 04/01/2023, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh tạm giữ số tiền **301.302.321** đồng do Nguyễn Tuấn A tự nguyện giao nộp để khắc phục hậu quả nộp vào ngân sách nhà nước.

Đối với ông Nguyễn Xuân T: Là người đứng tên Giám đốc Công ty T2 (là bố đẻ của Nguyễn Tuấn A). Quá trình điều tra xác định mọi hoạt động của Công ty T2 đều do Nguyễn Tuấn A điều hành, chỉ đạo, ông Thạch chỉ là người giúp Tuấn A trong việc kê khai thuế cho 4 Công ty T1, T2, Vương Anh và L trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ do Tuấn A cung cấp, ông Thạch không được giao nhiệm vụ theo dõi sổ sách hay mua bán hàng hóa gì nên không biết việc Tuấn A mua hóa đơn để kê khai thuế, nên hành vi của ông Thạch không đồng phạm với Tuấn A về tội trốn thuế, do vậy cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Nguyễn Xuân L - Giám đốc Công ty TNHH L và Lê Xuân B - Giám đốc Công ty V: Là người được Tuấn A nhờ đứng tên làm Giám đốc công ty, L, B chỉ là người lái tàu thuê cho gia đình Tuấn A để hưởng lương. Toàn bộ việc điều hành, giao dịch, mua bán hàng hóa và mua hóa đơn đều do Tuấn A thực hiện; L và B không tham gia, cũng không biết gì mà chỉ ký các giấy tờ, chứng từ liên quan do Tuấn A đưa cho. Do vậy hành vi của L và B không đồng phạm với Tuấn A về tội trốn thuế nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Nguyễn Thị H3 là kế toán cho 4 công ty, H3 được Tuấn A giao tổng hợp hồ sơ, tài liệu phát sinh liên quan đến việc mua, bán hàng hóa, lập các sổ sách kế toán, soạn thảo hợp đồng, chuyển, rút tiền ngân hàng, quá trình điều tra xác định H3 không tham gia, không biết việc Tuấn A mua 16 hóa đơn để kê khai thuế, nên hành vi của H3 không đồng phạm với Tuấn A về tội trốn thuế, nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L đều là chị gái của Nguyễn Tuấn A có nhiệm vụ phô tô tài liệu, thực hiện việc giao dịch tại Ngân hàng liên quan đến chuyển tiền, rút tiền, ký một số thủ tục có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty theo hướng dẫn của Nguyễn Tuấn A. N, L không tham gia, không

biết việc Nguyễn Tuấn A mua hóa đơn để kê khai khấu trừ thuế, nên hành vi của Nhung, Lua không đồng phạm với Tuấn A về hành vi trốn thuế nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Phạm Văn D1 và Đào Thị Thu H2 đều có hành vi bán 04 hóa đơn của Công ty B cho Nguyễn Tuấn A. Tuy nhiên hành vi đó đã bị điều tra, truy tố, xét xử về tội Mua bán trái phép hóa đơn tại thành phố Hải Phòng. Do vậy Cơ quan điều tra - Công an tỉnh Vĩnh Phúc không đề cập xử lý đối với Phạm Văn D1 và Đào Thị Thu H2 trong vụ án này.

Đối với Công ty D và Nguyễn Quang D3 là người đứng tên Giám đốc Công ty D, Lê Thị H1 là kế toán Công ty D có dấu hiệu của việc mua bán trái phép hóa đơn, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã có văn bản thông báo đến Cơ quan CSĐT Công an huyện Gia Lâm để xác minh, điều tra theo thẩm quyền đối với Công ty D và các đối tượng có liên quan.

Đối với người nam giới mua hộ Nguyễn Tuấn A 16 hóa đơn GTGT của Công ty D và Công ty B, do không xác định được tên, tuổi, địa chỉ nên không có cơ sở để xem xét, xử lý.

Đối với Công ty T1, Công ty T2, Công ty V, Công ty TNHH L: Quá trình điều tra xác định Nguyễn Tuấn A thực hiện hành vi trốn thuế vì lợi ích cá nhân của Nguyễn Tuấn A, không nhân danh và không vì lợi ích của các Công ty này, nên không đủ điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân đối với Công ty T1, Công ty T2, Công ty V, Công ty TNHH L theo Điều 75 Bộ luật hình sự.

Đối với 15 doanh nghiệp có địa chỉ kinh doanh tại thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương có thông báo của cơ quan thuế về việc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký: Quá trình điều tra xác định số hóa đơn mà 15 doanh nghiệp này xuất cho 04 doanh nghiệp nêu trên là hóa đơn do doanh nghiệp tự in, đã có thông báo phát hành hóa đơn, có báo cáo về việc sử dụng hóa đơn, thời điểm báo cáo sử dụng hóa đơn trước ngày cơ quan Thuế chủ quản có thông báo doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Lời khai của Nguyễn Tuấn A khẳng định 04 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc có mua bán hàng hóa, dịch vụ thật của các doanh nghiệp này đúng với số lượng, chủng loại, tổng tiền thanh toán ghi trên hợp đồng và hóa đơn bán hàng. Việc mua bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hợp đồng, hóa đơn bán hàng, thanh toán chuyển khoản qua Ngân hàng và bằng tiền mặt. Xác minh tại địa chỉ nơi người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp đăng ký thường trú xác định những người này đều vắng mặt tại địa phương, không làm thủ tục khai báo tạm vắng, không báo cáo chính quyền địa phương nên không biết đi đâu, làm gì. Do vậy không có căn cứ xác định Nguyễn Tuấn A đã mua hóa đơn của các doanh nghiệp này.

Đối với các đơn vị có quan hệ mua hàng hóa của 04 doanh nghiệp nêu trên: Quá trình điều tra vụ án chưa phát hiện dấu hiệu trốn thuế, mua bán trái phép hóa đơn hay hành vi vi phạm pháp luật khác.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

- Đối với số tiền 301.302.321 đồng do Nguyễn Tuấn A tự nguyện giao nộp là số tiền Nguyễn Tuấn A trốn thuế, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước đề nghị tịch thu sung công quỹ nhà nước.

Tại Cáo trạng số: 48/CT - VKSVP - P1 ngày 10 tháng 4 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố bị cáo Nguyễn Tuấn A về tội "Trốn thuế" theo điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa Nguyễn Tuấn A thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Tuấn A từ 500.000.000 đồng đến 520.000.000 đồng và tịch thu số tiền trốn thuế 301.302.321 đồng của Nguyễn Tuấn A để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, đại diện Viện Kiểm sát còn đề nghị giải quyết án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của người tham gia tố tụng:

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Thương mại tổng hợp T1; Công ty TNHH Thương mại tổng hợp T2; Công ty TNHH Thương mại tổng hợp V; Công ty TNHH L; Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại D; Công ty TNHH đầu tư kinh doanh thương mại dịch vụ B; anh Nguyễn Anh D2; bà Lê Thị H1 và anh Phạm Văn D1 vắng mặt tại phiên tòa đã khai đầy đủ trong quá trình điều tra phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

Bị cáo không bào chữa, tranh luận gì, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét cho hưởng hình phạt tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Tuấn A thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, bị cáo khai nhận: Để hợp thức số lượng hàng hóa là cát, đá, sỏi mua trôi nổi trên thị trường không có hóa đơn, trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2018, Nguyễn Tuấn A đã mua 16

hóa đơn GTGT ghi không hàng hóa là cát, sỏi, đá... với tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 6.842.140.000 đồng, tiền thuế GTGT là 684.214.000 đồng, trong đó có 06 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty T1, 06 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty T2, 03 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty V, 01 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty L. Sau đó Tuấn A sử dụng 16 hóa đơn này kê khai và được khấu trừ số tiền thuế GTGT phải nộp là 301.302.321 đồng. Kết luận giám định số tiền thuế trốn là **301.302.321** đồng.

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Tuấn A đã phạm tội “Trốn thuế”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương và xâm phạm đến chế độ quản lý thuế của nhà nước, gây thất thu cho ngân sách nhà nước, ảnh hưởng xấu đến tình hình phát triển kinh tế, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm minh bị cáo trước pháp luật mới có tác dụng răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Xét về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với bị cáo Nguyễn Tuấn A là người có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định; quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo đã tự nguyện giao nộp số tiền 301.302.321 đồng để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra bị cáo còn tích cực ủng hộ phong trào phòng chống COVID; ủng hộ xây dựng nghĩa trang liệt sỹ của xã S 20.000.000 đồng, ủng hộ xây dựng tượng đài cách mạng 2.000.000 đồng; gia đình bị cáo cũng là gia đình có công với cách mạng, bác của bị cáo vừa được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng ba và là cũng liệt sỹ đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Vì bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, do đó, xét thấy chỉ cần áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ răn đe, phòng ngừa và cũng như tạo điều kiện cho bị cáo sửa chữa sai lầm, tiếp tục được thực hiện nhiệm vụ công tác là giám đốc công ty để duy trì cho Công ty TNHH Thương mại tổng hợp T1 được tồn tại và phát triển, đảm bảo cho hàng trăm công nhân có được công ăn việc làm, có thu nhập để nuôi sống bản thân và chăm lo cho gia đình, góp phần phát triển kinh gia đình và xã hội.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng nào.

[5] Về hình phạt bổ sung: Do áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Đối với Công ty D: Công an huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội đã xác minh thể hiện Công ty D hoạt động không có trụ sở, không có Giám đốc; do vậy các hoạt động giao dịch, kinh doanh của Công ty là không có thật. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với Nguyễn Quang D3, là người đứng tên Giám đốc Công ty D từ tháng 7/2016 đến tháng 7/2017 (có chữ ký trong Hợp đồng, biên bản đối chiếu công nợ, biên bản đối chiếu khối lượng kèm theo các hóa đơn GTGT gồm số 254, 256, 265, 310, 328, 335, 337, 350 mà Công ty D đã xuất cho 03 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc) khai nhận: D3 chỉ làm lái xe thuê, khoảng tháng 6/2016, Phạm Anh T, sinh năm 1960, HKTT: Tổ 35, TT. Đ, huyện Đông Anh, TP.1Hà Nội (bà Thu đã chết năm 2017) mượn bản sao CMND của D3 số CMND là 012875089 và nhờ đứng tên làm Giám đốc một Công ty. Toàn bộ thủ tục thành lập doanh nghiệp như thế nào do bà Thu thực hiện, D3 không tham gia gì. D3 không biết tên Công ty bà Thu nhờ đứng tên là gì. D3 không biết gì về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty này. Từ trước đến nay D3 không mua bán hàng hóa, dịch vụ gì với 03 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc. Toàn bộ chữ ký mang tên Nguyễn Quang D3 tại Hợp đồng, biên bản đối chiếu công nợ, biên bản đối chiếu khối lượng kèm theo các hóa đơn GTGT gồm số 254, 256, 265, 310, 328, 335, 337, 350 của Công ty D không phải là chữ ký của D3; vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với Lê Thị H1 là người đứng tên Giám đốc Công ty D từ tháng 7/2017 đến tháng 12/2018 (có chữ ký trong biên bản đối chiếu khối lượng kèm theo các hóa đơn GTGT gồm số 542, 632, 633, 634 mà Công ty D đã xuất cho 02 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc) khi Phạm Anh T, mượn bản sao CMND của Hằng số 011241207, khi mượn Thu không nói cho Hằng biết để làm gì. Hằng không biết gì về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty D. Từ trước đến nay Hằng không mua bán hàng hóa, dịch vụ gì với 03 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc. Toàn bộ chữ ký mang tên Lê Thị H1 tại biên bản đối chiếu khối lượng kèm theo các hóa đơn GTGT gồm số 542, 632, 633, 634 mà Công ty D đã xuất cho 02 doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc không phải là chữ ký của Hằng; vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với Phạm Anh T, sinh năm 1960, KHTT: Tổ 35, TT. Đ, huyện Đông Anh, TP.Hà Nội xác định Thu đã chết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với Công ty B do Phạm Văn D1, thành lập mục đích để mua bán trái phép hóa đơn. D1 thuê Đào Thị Thu H2 làm kế toán công ty. Phạm Văn D1, Đào Thị Thu H2 khai: Đã bán 4 hóa đơn cho Công ty V, T2, T1 và L, D1 chỉ đạo Hằng viết khống các hóa đơn, hợp thức chứng từ như hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa, D1 là người ra Ngân hàng để hợp thức việc chuyển tiền qua Ngân hàng từ tài khoản của 4 công ty sang tài khoản của Công ty B, D1 không biết ai ở 4 công ty trên và không nhớ đã giao dịch bán hóa đơn cho 4 công ty với ai. Năm 2020, Cơ quan CSĐT - Công an TP Hải Phòng đã khởi tố vụ án mua bán trái phép hóa đơn xảy ra tại Công ty B. Năm 2021, Tòa án nhân dân TP Hải Phòng đã xét xử Phạm Văn D1 và Đào Thị Thu H2 cùng các đối

tượng có liên quan về hành vi mua bán trái phép hóa đơn, trong đó có 4 hóa đơn đã bán cho Công ty V, T2, T1 và Công ty L; vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét hành vi của D1 và Hằng trong vụ án này.

- Xác minh tại 05 Công ty đã xuất 391 hóa đơn cho Công ty T1, Công ty T2, Công ty V và Công ty L và 15 doanh nghiệp có địa chỉ kinh doanh tại thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương đã xuất cho Công ty T1, Công ty T2, Công ty V và Công ty L tổng số 339 hóa đơn, Kết quả xác minh xác định: Các doanh nghiệp này không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế và những người này đều vắng mặt tại địa phương, không làm thủ tục khai báo tạm vắng, không báo cáo chính quyền địa phương nên không biết đi đâu, làm gì. Tiến hành xác minh tại cơ quan thuế nơi 15 doanh nghiệp đăng ký kê khai nộp thuế xác định: Các doanh nghiệp đã có thông báo của cơ quan thuế về việc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Toàn bộ 339 hóa đơn mà các doanh nghiệp này xuất cho 04 doanh nghiệp nêu trên là hóa đơn do doanh nghiệp tự in, đã có thông báo phát hành hóa đơn, có báo cáo về việc sử dụng hóa đơn, thời điểm báo cáo sử dụng hóa đơn trước ngày cơ quan Thuế chủ quản có thông báo doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Do vậy, Cơ quan điều tra chưa có cơ sở để làm rõ các nội dung liên quan đến việc mua bán hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp này cho 04 doanh nghiệp nêu trên; vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra xác định đây là các hóa đơn không của 06 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty T1, 06 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty T2, 03 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty V, 01 hóa đơn GTGT ghi đơn vị mua hàng là Công ty L là vật chứng cần lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

Đối với số tiền trốn thuế là 301.302.321 đồng của Nguyễn Tuấn A đã nộp cần tịch thu và nộp vào ngân sách Nhà nước.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Tuấn A phạm tội "Trốn thuế".

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tuấn A 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46; khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu số tiền 301.302.321 đồng của Nguyễn Tuấn A là tiền trốn thuế để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Vật chứng là số tiền nêu trên theo giấy ủy nhiệm chi ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Công an tỉnh Vĩnh Phúc đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Tuấn A phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử phúc thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, tòa hình sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hiền

